BIỂU GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 149 /QĐ-CTHT1 ngày 31/12/2016 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng thu và tính giá dịch vụ hoa tiêu

1. Các mức giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại Biểu giá này được thu của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải (bao gồm cả khu chế xuất); tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải bao gồm cả các khu chế xuất;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

3. Đối tượng tính giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải;

đ) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng tính giá theo Biểu giá này; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải tuân thủ theo quy định tại Biểu giá này.

Điều 2. Tuyến dẫn tàu của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I

Công ty được giao thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải trong vùng hoa tiêu hàng hải thuộc địa phận: Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Đồng

Nai, Bình Dương, Long An, Bình Thuận và các tuyến sông Tiền, sông Hàm Luông, sông Cổn Cổ Chiên.

1. Các tuyến dẫn tàu được giao tương ứng với các loại dịch vụ được quy định tại Điều 8 (vận tải nội địa) và Điều 9 (vận tải quốc tế) của Biểu giá này, cụ thể:

- Vũng Tàu - TPHCM (theo sông Lòng Tàu, sông Soài Rạp);

- Vũng Tàu - Đồng Nai, Long An;

- Vũng Tàu - Mỹ Tho, Vĩnh Long, Đồng Tháp;

- Tỉnh Bình Thuận: P/S -Vĩnh Tân, LPG Hòa Phú, Hồ Lân; tuyến Phú Quý;

- Tuyến thủy nội địa từ TP.HCM đi dọc theo sông Tiền đến biên giới Việt Nam - Campuchia và ngược lại;

- Các tuyến TP.HCM đi Cái Mép, bến phao 50.000 DWT kho xăng dầu Cù Lao Tào luồng Thị Vải, Sông Dinh trừ các bến cảng của Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn quản lý, khai thác.

2. Các tuyến hàng hải khác: là các tuyến hàng hải mà Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I được cấp phép hoạt động.

Điều 3. Thời gian làm việc

- Giờ làm việc trực ban hoa tiêu và hoa tiêu dẫn tàu: 24h/24h (kể cả ngày Thứ bảy, Chủ nhật, Lễ, Tết).

- Giờ làm việc hành chính: buổi sáng từ 07 giờ 30 phút đến 12 giờ 00 phút, buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 16 giờ 30 phút vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Biểu giá này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu thuyền: bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.

2. Tàu thuyền chuyên dùng: bao gồm tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền phục vụ thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.

3. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship): là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash phục vụ việc vận chuyển hàng hoá có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.

4. Sà lan Lash: là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thủy, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.

5. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT): là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận dung tích do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

6. Khu vực hàng hải: là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải.

7. Hàng hóa: là hàng hóa được vận chuyển trên tàu thuyền, bao gồm cả container có hàng và container rỗng.

8. Hàng hóa xuất khẩu: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

9. Hàng hóa nhập khẩu: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

10. Hàng hóa quá cảnh: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

11. Hàng hóa trung chuyển: là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

12. Lượt dẫn tàu: được tính là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.

13. Chuyến: tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt được tính là 01 chuyến.

14. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo: là tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.

15. Mức giá dịch vụ tương ứng: là mức giá cụ thể tương ứng với các loại hình dịch vụ.

Điều 5. Đơn vị tính giá dịch vụ và cách làm tròn

1. Tổng dung tích (GT): là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn phân ly;

b) Đối với tàu thuyền chở khách, tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định;

c) Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cẩu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cẩu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT;

- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy;

Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW được tính tròn 01 HP, 01 CV và 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì): là tấn hoặc mét khối (m^3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m^3. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m^3. Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m^3 trở lên thì cứ 02 m^3 tính bằng 01 tấn.

5. Đơn vị khoảng cách tính giá: là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

Điều 6. Đồng tiền thu giá dịch vụ và thời hạn thanh toán

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ hoa tiêu là đồng Việt Nam hoặc đô la Mỹ đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế; Đồng tiền thu giá dịch vụ hoa tiêu là đồng Việt Nam đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

Trường hợp chuyển đổi từ đô la Mỹ sang đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch mua chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

2. Thời hạn thanh toán: trong vòng 05 ngày sau khi hoàn thành cung cấp dịch vụ hoa tiêu.

Điều 7. Cơ sở xác định số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải

1. Số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải được thu theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của giá hoa tiêu, cự ly dẫn tàu và tổng dung tích của tàu thuyền.

2. Trường hợp số tiền dịch vụ hoa tiêu tính theo công thức trên thấp hơn số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu thì thu bằng số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu của biểu giá dịch vụ quy định tại Điều 8, Điều 9 của Biểu giá này.

3. Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I khi thu tiền dịch vụ hoa tiêu sẽ xuất hóa đơn dịch vụ theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

4. Các mức giá của Biểu giá này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 10% thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cộng với mức thuế giá trị gia tăng phải nộp.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 8. Giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

1. Biểu giá dịch vụ

TT	Loại dịch vụ	Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu	Giá dịch vụ tương ứng
1	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)	550.000 đồng/1 lượt dẫn tàu	44,00 (đồng/GT/HL)
2	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	330.000 đồng/1 lượt dẫn tàu	66,00 (đồng/GT)
3	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên	330.000 đồng/1 lượt dẫn tàu	27,50 (đồng/GT/HL)
4	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với các loại tàu thuyền trên các tuyến còn lại	550.000 đồng/1 lượt dẫn tàu	27,50 (đồng/GT/HL)

2. Các quy định cụ thể.

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, tổ chức, cá nhân phải báo cho Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực I trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho Công ty biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ.

Trường hợp hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực I biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, tổ chức, cá nhân phải trả tiền chờ đợi theo mức như sau:

- Hoa tiêu: 22.000 đồng/1 người/01 giờ;

- Hoa tiêu và phương tiện: 220.000 đồng/1 người và phương tiện/01 giờ.

- Cách tính thời gian chờ đợi như sau:

+ Hoa tiêu chưa xuất phát: tính 01 giờ;

+ Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;

+ Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại.

Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền thu giá hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá trong biểu giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong biểu giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tàu thuyền không vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá hoa tiêu bằng 150% mức giá trong biểu giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong biểu giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu;

đ) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không vượt quá 330.000 đồng/1 tàu/1 lần;

e) Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải thì thu bằng số tiền thu thấp nhất cho 01 tàu/1 lượt dẫn tàu quy định trong biểu giá dịch vụ tại khoản 1 Điều này;

g) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc phạm vi đối tượng thu giá hoa tiêu.

Điều 9. Giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

1.Biểu giá dịch vụ hoa tiêu đối với một số tuyến dẫn tàu cụ thể và một số loại tàu thuyền cụ thể được quy định như sau:

TT	Loại dịch vụ	Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu	Giá dịch vụ tương ứng
1	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá)		44/ 1 lượt dẫn tàu
2	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	110 USD/ lần di chuyển	0,0165 (USD/GT)

3	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền chở container xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ 50.000GT trở lên thì áp dụng mức giá lũy tiến như sau:		
	- Đến 10 hải lý	330 USD/ lượt dẫn tàu	0,00187 (USD/GT/HL)
	- Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý	330 USD/ lượt dẫn tàu	0,00121 (USD/GT/HL)
	- Từ trên 30 hải lý	330 USD/ lượt dẫn tàu	0,00083 (USD/GT/HL)

2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến như sau:

TT	Cự ly dẫn tàu	Giá thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu (USD)	Mức giá dịch vụ tương ứng (USD/GT/HL)
1	Đến 10 hải lý	330	0,00374
2	Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý	330	0,00242
3	Từ trên 30 hải lý	330	0,00165

3. Các quy định cụ thể:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, tổ chức, cá nhân phải báo cho Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực I trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho Công ty trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho Công ty biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ.

Trường hợp hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho Công ty biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, tổ chức, cá nhân phải trả tiền chờ đợi theo mức như sau:

- Hoa tiêu: 11 USD/1 người/01 giờ

- Hoa tiêu và phương tiện: 22 USD/1 người và phương tiện/01 giờ.

- Cách tính thời gian chờ đợi như sau:

+ Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát: Tính là 01 giờ;

+ Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;

+ Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại.

Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền giá hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức thu quy định trong biểu giá dịch vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá quy định trong biểu giá dịch vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

c) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá hoa tiêu bằng 150% mức giá quy định trong biểu giá dịch vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;

d) Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại điểm a, b và c khoản này) áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá quy định trong biểu giá dịch vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

đ) Hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của cảng vụ hàng hải) thì số tiền thu giá hoa tiêu bằng 330 USD;

e) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) tổ chức, cá nhân phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không quá 33 USD/tàu/lần;

g) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng giá hoa tiêu bằng 80% mức giá quy định trong biểu giá dịch vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330 USD;

h) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá quy định trong biểu giá dịch vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330 USD;

i) Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 40% mức giá quy định trong biểu giá dịch vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330 USD;

k) Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng mức thu giá hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa;

l) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng giá hoa tiêu bằng 70% mức giá quy định trong biểu giá dịch vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

m) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không thuộc phạm vi đối tượng thu giá hoa tiêu.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Biểu giá này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 11. Thủ tục sử dụng dịch vụ hoa tiêu

1. Biểu mẫu yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu *(Phụ lục kèm theo).*

2. Thông tin liên hệ:

- Tên Công ty: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I.
- Địa chỉ: 08 Trương Đình Hợi, Phường 18, Quận 4, TP.HCM.
- Mã số thuế: 0300443683
- Email: pilotco1@hcm.vnn.vn Website: www.pilotco1.com
- Hotline: 0971.410499

3. Chi tiết các Phòng, Ban Công ty:

- Phòng Hoa tiêu:	08.39404152 / 39409769	Fax: 08.39402385.
- Phòng TCKT:	08.38260832	Fax: 08.39404422.
- Phòng Phương tiện:	08.39407312	Fax: 08.39407312.
- Phòng KHKD:	08.39101496	Fax: 08.39102621.

PHỤ LỤC 01

PHIẾU YÊU CẦU CUNG CẤP DỊCH VỤ
(ORDER)

Mã số khách hàng | |
(do công ty Hoa tiêu cung cấp)

- Tên đại lý / chủ tàu gửi order: .....
- Địa chỉ đại lý / chủ tàu: .....
- Số điện thoại: ..... Fax: .....Mail: .....
- Yêu cầu Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I bố trí hoa tiêu dẫn tàu:
- Thông số kỹ thuật tàu:

Tàu	Quốc tịch	Hô hiệu
LOA/BEAM	Draft (F/A)	Loại tàu
GT	NT	HĐKD tuyến
DWT	Hàng hóa	Loại hàng hóa

- Ca nô dẹp luồng: □ có □ không
- Yêu cầu hoa tiêu dẫn tàu

VÀO

Từ	Đến	Lúc	Ngày

RỜI

Từ	Đến	Lúc	Ngày

DỜI

Từ	Đến	Lúc	Ngày

- Cảng rời : .....
- Cảng đến: .....
- Cảng đến tiếp theo: .....
- Giá hoa tiêu tính cho đại lý / chủ tàu:
- Thông tin xuất Hóa đơn như sau:

+ Tên Công ty (khách hàng): .....
+ Địa chỉ .....
+ Mã số thuế: .....
+ Địa chỉ giao, nhận hóa đơn: .....
- Cam kết thời gian thanh toán tiền: .....

……, ngày… …tháng …. ….năm… …
Ký tên và đóng dấu
(số ĐT liên hệ)

* *Ghi chú:*
- Order được xem như một hợp đồng có giá trị pháp lý cam kết yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu và thanh toán giữa khách hàng (đại lý/chủ tàu) và Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I
- Trường hợp Order không có dấu tròn thì người ký xác nhận trên Order phải là người đã được đại lý/chủ tàu giới thiệu bằng văn bản cụ thể.
- Nếu khách hàng yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không theo mẫu này thì mẫu Order của khách hàng phải đầy đủ các thông tin theo yêu cầu Công ty chúng tôi mới chấp nhận thực hiện dịch vụ.

PHỤ LỤC 02
PHIẾU XÁC NHẬN
PILOTAGE CERTIFICATE

1. Pilot's name:…… ……2. Time of POB:……..……..
3. Pilot from:…….. To:……..……
4. ship's name:……
5. Captian:……..
6. Agency:……..7. ship's kind:……..
8. LOA:…… GRT:……..DWT:……Draft: F:……A:……..
9. Time of service: from:……hrs. Date:……/……/…….....
   To: :……hrs. Date:……/……/……..
10. A waiting time onboard: from:……hrs. Date:……/……/……..
    To: :……hrs. Date:……/……/……..
11. Reason of waiting onboard:……..

……..

12. Captain's remark:……..

……..

Date:……/……./20……

Pilot's Signature

Captain's Signature

PHỤ LỤC 03

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I (PILOTCO I)
Mã số thuế *(Tax code)* : 0 3 0 0 4 4 3 6 8 3
Địa chỉ *(Address)* : Số 8, Trương Đình Hợi, P.18, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại *(Tel)* : (84-8) 3826 0832 Fax : (84-8) 3940 4422
Email : pilotco1@hcm.vnn.vn Website : www.pilotco1.com

Mẫu số *(Form)* : **01GTKT4/002**
Ký hiệu *(Serial)* : **AB/17P**
Số *(No.)* : 0000000

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG *(VAT INVOICE)*

DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI (MARITIME PILOTAGE SERVICES)

Liên 2: Giao cho người mua *(Copy 2: Customer)*

..... Ngày *(Day)* ..... tháng *(month)* ..... năm *(year)* .....

Đơn vị bán hàng *(Sale company)*: **CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I**

Địa chỉ *(Address)*: Số 8, Trương Đình Hợi, P.18, Q.4, TP. HCM MST *(Tax code)*: 0 3 0 0 4 4 3 6 8 3

Số tài khoản *(Acct. No.)*:..... Ngân hàng *(Bank)*: .....

Tên tàu: ..... *(Name of vessel)*
Quốc tịch: ..... *(Flag)*
Dung tích toàn phần: ..... *(GT)*
Loại tàu: ..... *(Kind of vessel)*
Ngày đến: ..... *(Arrived on)*
Ngày đi: ..... *(Departured on)*
Chủ tàu - Đại diện: ..... *(Ship Owner or Agency)*
Địa chỉ: ..... *(Address)*

MẪU

Hình thức thanh toán: ..... *(Method of payment by)*
Mã số thuế: ..... *(Tax code)*

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount in)*	Ghi chú *(Remarks)*

VIETNAM MARITIME PILOTS * PILOTCO-I *

Cộng tiền dịch vụ *(Total amount)* : .....
Tỷ giá *(Exchange rate)* : ..... Quy đổi *(Exchange)* : .....
Thuế suất GTGT *(VAT rate)* : ..... % Tiền thuế GTGT *(VAT)* : .....
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)* : .....

Tổng số tiền *(viết bằng chữ)*: .....
Total *(in words)*: .....

CHỦ TÀU HOẶC ĐẠI DIỆN *(SHIP OWNER OR AGENCY)*	NGƯỜI VIẾT HÓA ĐƠN *(RECEIPT WRITER)*	GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Ký, ghi rõ họ tên *(Name and signature)*	Ký, ghi rõ họ tên *(Name and signature)*	Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên *(Signature and stamp)*

Thời hạn thanh toán:

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In tại Công ty TNHH Giấy Vi Tính Liên Sơn. Mã số thuế: 0301452923 – ĐT: (08) 39 100 555